

Số: 4538/TB-SYT

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2021

## **THÔNG BÁO**

### **Nhu cầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, vật tư sinh phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 đợt 3**

Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh đang có nhu cầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, vật tư sinh phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19.

Để phục vụ công tác lập dự toán cho kế hoạch mua sắm, Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh đề nghị quý Công ty, đơn vị cung cấp một số thông tin, tài liệu về hàng hóa do đơn vị mình phân phối hoặc chào bán, cụ thể như sau:

1. Báo giá trang thiết bị hàng hóa theo phụ lục 1.

*(Cấu hình, thông số kỹ thuật tại phụ lục 2 là thông tin để công ty, đơn vị cung cấp tham khảo lập báo giá, đơn vị có thể báo giá hàng hóa có cấu hình, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)*

2. Yêu cầu báo giá:

Thời gian hiệu lực của báo giá:  $\geq 90$  ngày kể từ ngày báo giá.

Bảng thông tin chi tiết hàng hóa:

- Trang thiết bị chuyên dùng: theo mẫu tại phụ lục 3

*(Các thông tin điền tại phụ lục 3 là ví dụ để công ty, đơn vị tham khảo)*

3. Hình thức hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bản cứng, đồng thời gửi văn bản điện tử vào hòm thư: [syt@quangninh.gov.vn](mailto:syt@quangninh.gov.vn) (các file mềm tài liệu: catalogue, tài liệu kỹ thuật chứng minh thông số kỹ thuật bao gồm bản gốc và bản dịch, sổ đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu, tài liệu chứng minh phân nhóm, phân loại đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, hợp đồng tương tự mua bán hàng hóa).

4. Thời gian nhận hồ sơ: trước 14 giờ 00 ngày **16/10/2021**;

Nơi nhận: Phòng Kế hoạch Tài chính - Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ: Tầng 19 Trụ sở Liên cơ quan số 03, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số điện thoại liên hệ: 0203.3825443.

Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh rất mong sự hợp tác của các Quý Công ty, đơn vị./.

**GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- VP Sở Y tế (đăng tải TTĐT và Công TTĐT)
- Lưu: VT, KHTC<sub>11</sub>.

**Nguyễn Trọng Điện**

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA**

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy thở chức năng cao (sử dụng máy nén khí)	Cái	12
2	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	Cái	35
3	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	Cái	58
4	Hệ thống oxy hóa lỏng	Hệ thống	1
4.1	Bồn oxy hóa lỏng 10 m <sup>3</sup>	Cái	1
4.2	Ổ khí oxy chuẩn DIN	Cái	41
4.3	Ổ khí nén chuẩn DIN	Cái	26
4.4	Ổ khí hút chuẩn DIN	Cái	39
4.5	Vật tư thi công	Bộ	1
5	Bộ đèn đặt nội khí quản thường	Bộ	38
6	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera (lưới đặt sử dụng nhiều lần)	Bộ	5

**PHỤ LỤC 3**  
**CẤU HÌNH , CHỈ TIÊU KỸ THUẬT**

<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> <i>(Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)</i>
<b>1</b>	<b>Máy thở chức năng cao (sử dụng máy nén khí)</b>
	<b>I. Yêu cầu chung:</b>
	Máy mới 100%, sản xuất từ năm 2020 trở về sau
	Đạt tiêu chuẩn về chất lượng : ISO 13485, CE
	<b>II. Cấu hình cung cấp:</b>
1	Máy chính kèm bộ phụ kiện: 01 bộ
2	Xe đẩy: 01 cái
3	Giá treo ống thở: 01 cái
4	Bộ lọc khí thở vào, loại dùng nhiều lần: 01 bộ
5	Bộ lọc khí thở ra, loại dùng nhiều lần: 01
6	Bộ dây thở người lớn, dạng silicon sử dụng nhiều lần: 01 bộ
7	Bộ dây thở trẻ em, dạng silicon sử dụng nhiều lần: 01 bộ
8	Máy làm ấm khí thở: 01 cái
9	Bình làm ấm: 01 cái
10	Phổi giả: 01 chiếc
11	Dây nối Oxy nguồn: 01 chiếc
12	Dây nối khí nén nguồn: 01 bộ
13	Pin dự phòng: 01 chiếc
14	Máy nén khí: 01 chiếc
15	Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 quyển
16	Tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng, sửa chữa: 01 quyển
	<b>III. Thông số kỹ thuật:</b>
	<b>1. Tính năng chung</b>
	- Máy thở thông khí xâm nhập (IV) và không xâm nhập (NIV)
	- Phù hợp để thông khí cho người lớn, trẻ em
	- Màn hình cảm ứng màu LCD, với công nghệ màn hình hiển thị kép, kích thước mỗi màn hình hiển thị 10.4 inches, cho phép hiển thị đồng thời các thông số của bệnh nhân và các thông số đã hoặc đang cài đặt.
	- Dạng sóng hiển thị màu sắc khác nhau cho từng giai đoạn thông khí
	- Cho phép cài đặt thông số nhanh theo trọng lượng bệnh nhân (IBW), và tự động tính toán các thông số cài đặt và các giới hạn cảnh báo theo cân nặng bệnh nhân.
	- Sử dụng Công nghệ thuật toán điều chỉnh dòng chảy thông minh
	- Hệ thống lọc khí thở ra được làm nóng
	- Lọc khí thở: Lọc được 99.97% loại vi khuẩn có kích thước nhỏ đến 0.3 µm với lưu lượng khí 100 L/min.
	- Tất cả các cảm biến dòng, áp lực, van thở ra nằm bên trong máy.
	- Có chức năng đo được các thông số cơ học phổi chuyên sâu như: NIF, Vital Capacity, P0.1, Cdyn, Rdyn,...
	- Có chức năng lưu dữ liệu (trending) 53 thông số trong vòng 72 giờ
	- Có chức năng thông khí an toàn khi khởi động máy.

<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> (Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)
	- Có chức năng thở dự phòng và cho phép chọn lựa kiểu thở PCV hoặc VCV tùy ý theo bác sĩ. Máy sẽ tự động chuyển về chế độ thông khí trước đó khi phát hiện 2 nhịp tự thở liên tiếp của bệnh nhân.
	- Có tính năng tự động bù khí khi phát hiện rò khí qua mask thở hoặc ống khí quản rò rỉ. Máy sẽ tự động và liên tục bù khí có bất kỳ sự thay đổi về dòng rò khí. Đo được thể tích rò rỉ (Vt leak) và dòng rò (%leak). Thể tích bù tối đa lên tới 65 lít/phút
	- Có tính năng điều chỉnh độ nhạy kết nối
	- Có tính năng đo và hiển thị trên màn hình trực tiếp thanh công thở của bệnh nhân và công thở của máy, cho phép bác sĩ đánh giá chính xác tình trạng cai thở máy.
	<b>2. Các chế độ thông khí</b>
	- Thông khí Hỗ trợ/Điều khiển (A/C)
	- Thông khí ngắt quãng đồng bộ (SIMV)
	- Thông khí Tự nhiên (SPONT)
	- Thông khí Điều khiển thể tích (VCV)
	- Thông khí Điều khiển áp lực (PCV)
	- Thông khí Hỗ trợ thể tích (VSV)
	- Thông khí Hỗ trợ áp lực (PSV)
	- Thông khí Điều chỉnh áp lực đảm bảo thể tích (VC+)
	- Thông khí hai mức áp lực dương (BiLevel)
	- Thông khí xả áp (APRV)
	- Thông khí hỗ trợ tỉ lệ cao cấp (PAV)
	- Thông khí bù ống nội khí quản (Tube Compensation)
	<b>3. Các thông số cài đặt:</b>
	- Áp lực hỗ trợ: 0 - 70 cmH2O
	- Gia tốc tăng dòng khí: từ 1% - 100%
	- Độ nhạy thở ra: 1% - 80%
	- Thể tích khí lưu thông: Từ 5 - 2.500 mL
	- Tần số thở: 1 - 150 nhịp/phút
	- Dạng sóng lưu lượng: sóng vuông hoặc giảm dần
	- Lưu lượng đỉnh thở vào: 1 - 150 lít/phút
	- Thời gian cao nguyên: 0.0 - 2.0giây
	- Áp lực thở vào: 5 - 90 cmH2O
	- Thời gian thở vào: 0.2 - 8.0 giây
	- Tỉ số I:E: ≤ 1:299 - 4:1
	- Thời gian thở ra: ≥ 0.2 giây
	- Kích thở (trigger): có thể lựa chọn trigger áp lực hoặc trigger dòng
	+ Độ nhạy kích thở áp lực: 0.1 - 20 cmH2O dưới PEEP
	+ Độ nhạy kích thở dòng: 0.1 - 20 lít/phút
	- FiO2 (O2%): 21% - 100%
	- PEEP: 0 - 45 cmH2O
	<b>4. Thông khí ngừng thở (Apnea ventilation)</b>
	- Kiểu thở trong apnea: VC hoặc PC
	- Dòng đỉnh thở vào trong apnea: 3 – 150 L/phút

<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> (Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)
	- Thể tích khí lưu thông trong apnea: 25 – 2500ml
	- Áp lực trong apnea: 5 – 90 cmH <sub>2</sub> O
	- Thời gian kích hoạt apnea: 10 – 60 giây
	- Tần số thở trong apnea: 2 – 40 nhịp/phút
	- FiO <sub>2</sub> trong apnea: 21% - 100%
	- I:E trong apnea: ≤ 1:1
	- Thời gian thở vào trong apnea: 0.2 – 8.0 giây
	- Thời gian thở ra trong apnea: ≥ 0.2 giây
	- Độ nhạy ngắt kết nối: 20% - 95% hoặc OFF trong chế độ NIV
	<b>5. Các cảnh báo và cài đặt giới hạn cảnh báo</b>
	- Thể tích khí lưu thông thở ra cao: 50 - 3.000 ml hoặc OFF
	- Thể tích khí phút thở ra cao: 0.1 – 99.9 lít hoặc OFF
	- Thể tích khí phút thở ra thấp: 0.05 – 60 lít
	- Tần số hô hấp cao: 10 – 110 lần/phút hoặc OFF
	- Thể tích khí thở ra cưỡng bức thấp: 1 – 2500 ml hoặc OFF
	- Thể tích khí tự thở ra thấp: 1 –2500 ml hoặc OFF
	- Áp lực đường thở cao: 7 – 100 cmH <sub>2</sub> O
	- Cảnh báo được chia ra làm 3 mức
	- Cảnh báo mức cao: Đèn chỉ thị đỏ nháy nhanh
	- Cảnh báo mức trung bình: Đèn chỉ thị vàng nháy chậm
	- Cảnh báo mức thấp: Đèn chỉ thị vàng sáng
	- Hoạt động bình thường: Đèn chỉ thị xanh sáng liên tục
	<b>6. Đo các thông số cơ học và chức năng của phổi</b>
	- Áp lực phổi âm (NIF): Từ -50 cmH <sub>2</sub> O đến 0 cmH <sub>2</sub> O
	- Chỉ số P0.1: Từ -20 cmH <sub>2</sub> O đến 0 cmH <sub>2</sub> O
	- Dung tích sống: Từ 0 ml đến 6000 ml
	- Độ giãn nở phổi động (Cdyn)
	- Trở kháng phổi động (Rdyn)
	- Lưu lượng đỉnh thở ra (PEF)
	- Lưu lượng cuối thì thở ra (EEF)
	- Lưu lượng đỉnh thở tự nhiên (PSF)
	<b>7. Các thông số theo dõi:</b>
	- Hiện thị kiểu thở: Điều khiển, hỗ trợ hoặc tự thở và giai đoạn hít vào hoặc thở ra
	- Nồng độ oxy của khí đẩy ra
	- Áp lực cuối kỳ thở ra (PEEP)
	- Áp lực cuối kỳ thở vào (End inspiratory pressure)
	- Thể tích khí phút thở ra (Ve tot)
	- Thể tích khí lưu thông thở ra (Vte)
	- Thể tích khí lưu thông thở vào (Vti)
	- Tỷ lệ I:E
	- Áp lực đỉnh đường thở (Ppeak)
	- Áp lực trung bình của đường thở (Pmean)
	- Thể tích khí phút thở tự nhiên (Ve spont)

<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> (Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)
-	Tổng tần số hô hấp (f tot)
-	Chỉ số thở nhanh nông (f/Vt)
-	Thời gian thở vào của nhịp tự thở (Ti spont)
-	Tỉ lệ thời gian hít vào và tổng thời gian hít vào (Ti/Ttot)
-	Công thở của bệnh nhân (WOB pt)
-	Tổng công thở (WOB tot)
-	Áp lực phổi âm (NIF)
-	Áp lực P0.1
-	Dung tích sống (VC)
-	Độ giãn nở phổi động (Cdyn)
-	Trở kháng phổi động (Rdyn)
-	Màn hình hiển thị đầy đủ các đồ thị dạng sóng:
+	Đồ thị áp lực-Thời gian, đồ thị Dòng chảy-Thời gian, đồ thị Thể tích-Thời gian hoặc đồ thị vòng lặp áp lực-Thể tích
+	Khả năng điều chỉnh các đường chuẩn, tỉ lệ của tung độ/hoành độ
+	Dạng sóng sẽ tự động hiển thị và dừng lại khi đo auto-PEEP và toàn bộ PEEP được hiển thị trong suốt quá trình đo
-	Ắc quy: ắc quy bên trong máy có thời gian hoạt động ít nhất 60 phút
-	Nguồn cấp khí nén và ôxy: từ 35 - 100 psi
-	Có cổng gọi y tá
-	Có 3 cổng RS-232
<b>2</b>	<b>Máy hút dịch liên tục áp lực thấp</b>
	<b>I. Yêu cầu chung:</b>
	Máy mới 100%, sản xuất từ năm 2020 trở về sau
	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
	<b>II. Cấu hình cung cấp:</b>
1	Máy chính: 01 cái
2	Bình hút dung tích 1,4L và nắp có phao chống tràn: 01 bộ
3	Ống nối bình hút và bình: 01 cái
4	Ống nối bệnh nhân với máy: 01 cái
5	Lọc hút: 01 cái
6	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
7	Tài liệu hướng dẫn sửa chữa, bảo dưỡng: 01 bộ
	<b>III. Thông số kỹ thuật:</b>
	Bình hút làm bằng nhựa cacbonat
	Nút điều chỉnh áp lực nước:
	+ Giới hạn điều chỉnh áp suất trong nước lớn nhất 10 cmH2O với xylanh tạo áp suất âm: từ 10 đến 18 cmH2O.
	+ Giới hạn điều chỉnh áp suất trong nước lớn nhất 8 cmH2O với xy lanh tạo áp suất âm: từ 8 đến 14 cmH2O.
	Thanh điều chỉnh áp lực nước: tăng hoặc giảm thể tích nước và di chuyển thanh điều chỉnh áp lực nước lên hoặc xuống.
	Giới hạn điều chỉnh áp lực hút -3 đến -20 cmH2O

<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> (Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)
	Dung tích bình hút 1,4L, nhựa cacbonat
	Sử dụng điện xoay chiều, 50Hz
<b>3</b>	<b>Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động</b>
	<b>I. Yêu cầu chung:</b>
	Máy mới 100%, sản xuất từ năm 2020 trở về sau
	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
	<b>II. Cấu hình cung cấp:</b>
1	Bộ hút dịch áp lực thấp: 01 Bộ
2	Bình chứa dịch 02 lít có van chống tràn loại hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 121 độ C : 02 Cái
3	Bộ dây hút bằng Silicon : 01 Bộ
4	Dây cắm đầu vào kèm đầu cắm nhanh chuẩn C&U: 01 cái
5	Dây cắm đầu vào kèm đầu cắm nhanh chuẩn DIN: 01 cái
6	Xe đẩy bằng inox: 01 cái
	<b>III. Thông số kỹ thuật:</b>
	Loại áp kế nước (sử dụng khí hút trung tâm)
	Áp suất tiêu chuẩn: khoảng từ - 66 đến 101 kpa (-500 đến -760 mmHg)
	Áp suất sử dụng: khoảng từ - 0,13 đến - 2,45 kpa (-1 đến -18,4 mmHg)
	Cột điều chỉnh có vạch chia mức áp suất
	Bình chứa dịch dung tích: 2L, có phao chống tràn; có thể hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 121 độ C
	Xe đẩy bằng làm inox SUS 304; kích thước phù hợp với 02 bình chứa dịch loại 2L, Có 04 bánh xe, có khóa hãm
<b>4</b>	<b>Hệ thống oxy hóa lỏng</b>
	<b>Bồn oxy hóa lỏng 10 m<sup>3</sup></b>
4.1	Bồn bao gồm cả 01 giàn hoá hơi, 02 bộ điều áp. Dung tích 10 m <sup>3</sup> . Áp suất làm việc 16 bar.
	<b>Ố khí oxy chuẩn DIN</b>
4.2	Sử dụng chuyên biệt cho loại khí oxy. Chuẩn cắm DIN Áp lực làm việc: trong khoảng từ 4 đến 6 bar
	<b>Ố khí nén chuẩn DIN</b>
4.3	Sử dụng chuyên biệt cho loại khí nén. Chuẩn cắm DIN Áp lực làm việc: trong khoảng từ 4 đến 6 bar
	<b>Ố khí hút chuẩn DIN</b>
4.4	Sử dụng chuyên biệt cho loại khí hút. Chuẩn cắm DIN Áp lực làm việc: trong khoảng từ -0.8 đến -0.6 bar
	<b>Vật tư thi công</b>
4.5	Ống đồng D15: 300m Phụ kiện lắp đặt ống đồng: 01 bộ Ghen nhựa 40x100mm: 100m



<b>TT</b>	<b>Cấu hình, chỉ tiêu kỹ thuật</b> (Chỉ để tham khảo. Đơn vị có thể chào thiết bị có cấu hình, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn)
	Giá đỡ ống: 50m
<b>5</b>	<b>Bộ đèn đặt nội khí quản thường</b>
	<b>I. Yêu cầu chung:</b>
	Mới 100%, sản xuất từ năm 2020 trở về sau
	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
	<b>II. Cấu hình cung cấp:</b>
1	Lưỡi cong Macintosh F.O. số 2, kích thước 116mm – 93mm – 13mm: 01 cái
2	Lưỡi cong Macintosh F.O. số 3, kích thước 135mm – 114mm – 14.5mm: 01 cái
3	Lưỡi cong Macintosh F.O. số 4, kích thước 155mm – 132mm – 14.5mm: 01 cái
4	Cán pin trung bao gồm bóng đèn XL 2,5V: 01 cái
5	Hộp đựng: 01 cái
6	Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
	<b>III. Thông số kỹ thuật:</b>
	Bóng đèn LED 2.5V cho ánh sáng trắng, sáng.
	Bóng đèn tích hợp trong cán pin.
	Truyền dẫn ánh sáng tối sợi quang học với các bó sợi quang
	Tuổi thọ dài với chu kỳ hấp tiệt trùng lưỡi ở 134°C trong 5 phút.
	Tất cả lưỡi tương thích với tay cầm tuân theo tiêu chuẩn ISO 7376.
<b>6</b>	<b>Bộ đèn đặt nội khí quản có camera (lưỡi đặt sử dụng nhiều lần)</b>
	<b>I. Yêu cầu chung:</b>
	Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
	Sản xuất năm 2020 trở về sau, mới 100%
	<b>II. Cấu hình cung cấp:</b>
1	Bộ đặt nội khí quản có camera kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ
	Trong đó bao gồm:
2	Cán tay cầm có camera: 01 cái
3	Lưỡi cong Macintosh số 2: 01 cái
4	Lưỡi cong Macintosh số 3: 01 cái
5	Lưỡi cong Macintosh số 4: 01 cái
6	Pin sạc ( tích hợp bên trong cán tay cầm ): 01 cái
7	Dây sạc: 01 cái
8	Dây cáp USB: 01 cái
9	Túi đựng: 01 cái
10	Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ.
11	Hướng dẫn sửa chữa, bảo dưỡng: 01 bộ

**PHỤ LỤC 2**  
**BÁO GIÁ HÀNG HÓA**  
**Kính gửi: Sở Y tế Quảng Ninh**

Chúng tôi là: Công ty ....., mã số kinh doanh: ....., địa chỉ: ....., xin gửi bản chào giá:

STT	Tên hàng hóa, thiết bị	Cấu hình, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT) (VND)	Chi phí dịch vụ liên quan	Thành tiền (VND)	Phân loại (A, B, C, D)	Phân nhóm theo TT 14/2020	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6)x(7) + (8)	(10)	(11)	(12)
1	Thiết bị A	Model/Mã: Hãng sản xuất: Hãng chủ sở hữu Nước sản xuất/ Xuất xứ: I. Yêu cầu chung: - Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2020 trở về sau - Tiêu chuẩn chất lượng ISO ... II. Cấu hình cung cấp ... III. Thông số kỹ thuật: ...	1234/GP NK...	Cái	01	...	...	...	A	6	
	...										

Thông tin liên hệ:

- Họ tên: ....., số điện thoại: ....., email: .....

....., ngày..... tháng ..... năm 2021

(Ký, đóng dấu)

*Ghi chú:*

- (3) Cấu hình thông số kỹ thuật của hàng hóa: Đơn vị cung cấp đầy đủ các thông tin:

+ Model/ Mã, hãng sản xuất, hãng chủ sở hữu, nước sản xuất/ xuất xứ;

+ Cấu hình cung cấp;

+ Thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị.

- (4) Số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu: nếu hàng hóa không có số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu thì giải thích lý do và ghi rõ không có hoặc không cần theo quy định nào.

- (10) Phân loại của hàng hóa, thiết bị (A, B, C, D), chỉ yêu cầu đối với trang thiết bị y tế.

- (11) Phân nhóm theo TT 14/2020: là phân nhóm của trang thiết bị y tế bị theo quy định tại Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế. Nếu hàng hóa không phân nhóm thì ghi rõ “Không phân nhóm” và giải thích tại sao.

*Đơn vị chào thiếu các thông tin theo quy định về hàng hóa, bản chào của đơn vị sẽ không được chấp nhận.*